

**Phụ lục số I**  
**BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ ĐẦU TƯ ĐƯỢC QUYẾT TOÁN**  
**CÔNG TRÌNH: BTXM tuyến đường UBND xã Sơn Trà - thôn Đông (GD4)**

(Kèm theo Quyết định số      /QĐ-UBND ngày      /      /2025 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng)

*Đơn vị tính: đồng*

| STT        | CƠ CẤU                                    | Giá trị dự toán được duyệt | Giá trị Chủ đầu tư đề nghị | Giá trị quyết toán   | Chênh lệch giữa quyết toán và dự toán (+) hoặc (-) | Chênh lệch giữa quyết toán và đề nghị (+) hoặc (-) |
|------------|-------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| (1)        | (2)                                       | (3)                        | (4)                        | (5)                  | (6)=(5)-(3)                                        | (7)=(5)-(4)                                        |
| <b>I</b>   | <b>Chi phí xây dựng</b>                   | <b>961.126.475</b>         | <b>943.650.000</b>         | <b>943.650.000</b>   | <b>-17.476.475</b>                                 | <b>0</b>                                           |
| <b>II</b>  | <b>Chi phí quản lý dự án</b>              | <b>35.670.025</b>          | <b>35.021.000</b>          | <b>35.021.000</b>    | <b>-649.025</b>                                    | <b>0</b>                                           |
| <b>III</b> | <b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>     | <b>141.673.751</b>         | <b>113.501.000</b>         | <b>113.501.000</b>   | <b>-28.172.751</b>                                 | <b>0</b>                                           |
| 1          | Chi phí khảo sát, lập BCKTKT              | 72.911.894                 | 72.911.000                 | 72.911.000           | -894                                               | 0                                                  |
| 2          | Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC và dự toán | 4.320.000                  | 4.320.000                  | 4.320.000            | 0                                                  | 0                                                  |
| 3          | Chi phí giám sát thi công                 | 36.941.857                 | 36.270.000                 | 36.270.000           | -671.857                                           | 0                                                  |
| 4          | Chi phí trích đo thu hồi đất              | 27.500.000                 |                            | 0                    | -27.500.000                                        | 0                                                  |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí khác</b>                       | <b>11.236.992</b>          | <b>9.557.000</b>           | <b>9.557.000</b>     | <b>-1.679.992</b>                                  | <b>0</b>                                           |
| 1          | Chi phí thẩm định báo cáo KTKT            | 600.000                    | 600.000                    | 600.000              | 0                                                  | 0                                                  |
| 2          | Chi phí bảo hiểm                          | 2.402.816                  | 2.402.000                  | 2.402.000            | -816                                               | 0                                                  |
| 3          | Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu      | 1.679.176                  |                            | 0                    | -1.679.176                                         | 0                                                  |
| 4          | Chi phí thẩm tra quyết toán               | 6.555.000                  | 6.555.000                  | 6.555.000            | 0                                                  | 0                                                  |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng chi</b>                       | <b>292.757</b>             |                            |                      | <b>-292.757</b>                                    | <b>0</b>                                           |
|            | <b>Tổng cộng</b>                          | <b>1.150.000.000</b>       | <b>1.101.729.000</b>       | <b>1.101.729.000</b> | <b>-48.271.000</b>                                 | <b>0</b>                                           |

| STT | CƠ CẤU | Giá trị dự toán<br>được duyệt | Giá trị Chủ<br>đầu tư đề nghị | Giá trị<br>quyết toán | Chênh lệch giữa<br>quyết toán và dự<br>toán (+) hoặc (-) | Chênh lệch giữa<br>quyết toán và đề<br>nghị (+) hoặc (-) |
|-----|--------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| (1) | (2)    | (3)                           | (4)                           | (5)                   | (6)=(5)-(3)                                              | (7)=(5)-(4)                                              |

| STT | CƠ CẤU | Giá trị dự toán<br>được duyệt | Giá trị Chủ<br>đầu tư đề nghị | Giá trị<br>quyết toán | Chênh lệch giữa<br>quyết toán và dự<br>toán (+) hoặc (-) | Chênh lệch giữa<br>quyết toán và đề<br>nghị (+) hoặc (-) |
|-----|--------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| (1) | (2)    | (3)                           | (4)                           | (5)                   | (6)=(5)-(3)                                              | (7)=(5)-(4)                                              |







**Phục lục số II**  
**BẢNG CÔNG NỢ**  
**CÔNG TRÌNH: BTXM tuyến đường UBND xã Sơn Trà - thôn Đông (GĐ4)**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng)*

*Đơn vị tính: đồng*

| STT        | Đơn vị                                     | Nội dung                              | Giá trị quyết toán   | Số thanh toán        | Công nợ đến thời điểm thẩm tra |                  |
|------------|--------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------------|------------------|
|            |                                            |                                       |                      |                      | Phải thu (-)                   | Phải trả (+)     |
| (1)        | (2)                                        | (3)                                   | (4)                  | (5)                  | (6)=(4)-(5)                    |                  |
| <b>I</b>   |                                            | <b>Chi phí xây dựng</b>               | <b>943.650.000</b>   | <b>943.650.000</b>   | <b>0</b>                       | <b>0</b>         |
| 1          | Công ty TNHH XD&TM Đông Phương             | Chi phí xây lắp                       | 943.650.000          | 943.650.000          | 0                              | 0                |
| <b>II</b>  |                                            | <b>Chi phí quản lý dự án</b>          | <b>35.021.000</b>    | <b>35.021.000</b>    | <b>0</b>                       | <b>0</b>         |
| 1          | Công ty TNHH Đầu tư TM&XD Đông Đô          | Quản lý dự án                         | 35.021.000           | 35.021.000           | 0                              | 0                |
| <b>III</b> |                                            | <b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b> | <b>113.501.000</b>   | <b>113.501.000</b>   | <b>0</b>                       | <b>0</b>         |
| 1          | Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Đức Việt   | Chi phí khảo sát, lập báo cáo KTKT    | 72.911.000           | 72.911.000           | 0                              | 0                |
| 2          | Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng Hoàng Phú | Chi phí thẩm tra BVTC và dự toán      | 4.320.000            | 4.320.000            | 0                              | 0                |
| 3          | Công Ty TNHH MTV Tư vấn và Xây dựng Duy Kỳ | Chi phí giám sát thi công             | 36.270.000           | 36.270.000           | 0                              | 0                |
| <b>IV</b>  |                                            | <b>Chi phí khác</b>                   | <b>9.557.000</b>     | <b>3.002.000</b>     | <b>0</b>                       | <b>6.555.000</b> |
| 1          | Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện              | Chi phí thẩm định báo cáo KTKT        | 600.000              | 600.000              | 0                              | 0                |
| 2          | Công ty Bảo Việt Quảng Ngãi                | Chi phí bảo hiểm                      | 2.402.000            | 2.402.000            | 0                              | 0                |
| 3          | Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện           | Chi phí thẩm tra quyết toán           | 6.555.000            |                      | 0                              | 6.555.000        |
|            | <b>Tổng cộng</b>                           |                                       | <b>1.101.729.000</b> | <b>1.095.174.000</b> | <b>0</b>                       | <b>6.555.000</b> |

| STT | Đơn vị | Nội dung | Giá trị<br>quyết toán | Số thanh toán | Công nợ đến thời<br>điểm thẩm tra |              |
|-----|--------|----------|-----------------------|---------------|-----------------------------------|--------------|
|     |        |          |                       |               | Phải thu (-)                      | Phải trả (+) |
| (1) | (2)    | (3)      | (4)                   | (5)           | (6)=(4)-(5)                       |              |